

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Mã đơn vị quản lý tài sản	Địa bàn tài sản (Đối với TSCĐ là đất đai)		Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Xử lý nhượng, chuyển nhượng tài (bảo,lưu) từ 2023 đến hết 2025 (chỉ tính)			Tài sản trên đất
			Tỉnh/Thành phố	Xã/Phường			Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD	Còn sử dụng được-SD	Hong , không sử dụng	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)				011		-			-			11.949.457.516	9.256.424.268	9	1	8			2		10		10
1.1	Đất				01101		-	1		-	8.729		3.928.050.000	3.928.050.000	1		1					1		1
1.1.1	Đất trụ sở làm việc				0110101		Khuôn viên			m2														
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp				0110102		Khuôn viên	1		m2	8.729		3.928.050.000	3.928.050.000	1		1					1		1
	Đất cơ sở Thôn Phú Tân	T4710101	Thành phố Đà Nẵng	Xã Tam Mỹ		2013	Khuôn viên	1		m2	8.729		3.928.050.000	3.928.050.000	1		1					1		1
1.2	Nhà				01102		-	5	1	-	1.551	49	7.320.345.516	5.005.446.018	4	1	3			2		5		5
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt				0110201		Cái			m2														
1.2.2	Nhà cấp I				0110202		Cái			m2														
1.2.3	Nhà cấp II				0110203		Cái			m2														
1.2.4	Nhà cấp III				0110204		Cái	1		m2	1.000		5.982.244.515	4.785.795.612	1		1					1		1

	Khối bộ môn, thư viện	T471 1010 1	Thành phố Đà Nẵng	Xã Tam Mỹ		2021	Cái	1		m2	1.000		5.982.244.515	4.785.795.612	1		1					1		1
1.2.5	<i>Nhà cấp IV</i>				011020 5		<i>Cái</i>	4	1	m2	551	49	1.338.101.001	219.650.406	3	1	2			2		4		4
	Nhà ở dân tộc	T471 1010 1	Thành phố Đà Nẵng	Xã Tam Mỹ		2003	Cái	1		m2	252		924.685.000		1					1		1		1
	Nhà vệ sinh khu nhà ở dân tộc	T471 1010 1	Thành phố Đà Nẵng	Xã Tam Mỹ		2003	Cái	1	1	m2	49	49	1	1		1				1		1		1
	Nhà tập thể giáo viên	T471 1010 1	Thành phố Đà Nẵng	Xã Tam Mỹ		2003	Cái	1		m2	84		83.858.000		1		1					1		1
	Nhà ăn bán trú	T471 1010 1	Thành phố Đà Nẵng	Xã Tam Mỹ		2021	Cái	1		m2	166		329.558.000	219.650.405	1		1					1		1
1.3	<i>Vật kiến trúc</i>				01103		-	4		-			701.062.000	322.928.250	4		4					4		4
1.3.1	<i>Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân chơi, sân tập, sân thể thao, bể bơi</i>				011030 1		<i>Cái</i>	1		-			189.311.000	141.983.250	1		1					1		1
	Khuôn viên	T471 1010 1	Thành phố Đà Nẵng	Xã Tam Mỹ		2021	Cái	1		-			189.311.000	141.983.250	1		1					1		1
1.3.2	<i>Giếng khoan, giếng đào, tường rào</i>				011030 2		<i>Cái</i>	2		-			491.751.000	164.945.000	2		2					2		2
	Tường rào	T471 1010 1	Thành phố Đà Nẵng	Xã Tam Mỹ		2021	Cái	1		-			329.890.000	164.945.000	1		1					1		1
	Giếng nước tường rào công ngõ	T471 1010 1	Thành phố Đà Nẵng	Xã Tam Mỹ		2003	Cái	1		-			161.861.000		1		1					1		1
1.3.3	<i>Vật kiến trúc khác</i>				011030 3		<i>Cái</i>	1		-			20.000.000	16.000.000	1		1					1		1
	Hồ rác	T471 1010 1	Thành phố Đà Nẵng	Xã Tam Mỹ		2024	Cái	1		-			20.000.000	16.000.000	1		1					1		1

[illegible]

2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt				012030 2	Cái			-															
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết				012030 3	Cái			-															
2.3.4	Xe ô tô tải				012030 4	Cái			-															
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi				012030 5	Cái			-															
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước				01204	Cái			-															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)				013	-			-															
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ				01301	Cái			-															
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt				01302	Cái			-															
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy				01303	Cái			-															
3.4	Phương tiện vận tải hàng không				01304	Cái			-															
3.5	Phương tiện vận tải khác				01305	Cái			-															
4	Máy móc, thiết bị				014	-			-			548.030.000	90.664.500	33		27			6		33			0
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh				01401	Cái	7	-1	-			105.590.000	20.962.000	8		5			3		8			0
	Máy tính xách tay	T471 1010 1				2017	Cái	1	-			16.400.000		1		1					1			

	Máy tính xách tay kế toán					2025	Cái	1	-			14.990.000	11.992.000	1		1				1	
	Máy tính bàn	T471 1010 1				2020	Cái	1	-			14.900.000		1				1		1	
	Máy tính xách tay	T471 1010 1				2019	Cái	1	-			12.250.000		1		1				1	
	Máy in A3	T471 1010 1				2018	Cái	1	-			19.850.000		1				1		1	
	Máy vi tính					2014	Cái		-1	-				1				1		1	
	Máy tính xách tay	T471 1010 1				2019	Cái	1	-			12.250.000		1		1				1	
	Máy tính xách tay hiệu phó	T471 1010 1				2024	Cái	1	-			14.950.000	8.970.000	1		1				1	
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung				01402		Cái	25		-		442.440.000	69.702.500	25		22			3	25	0
	kính hiển vi 2 mắt	T471 1010 1				2019	Cái	1	-			16.900.000	2.112.500	1		1				1	
	Bàn hội đồng sự phạm					2019	Cái	1	-			29.000.000	3.625.000	1		1				1	
	Ti vi Smart sam sung 55in					2022	Cái	1	-			17.500.000	3.500.000	1		1				1	
	Ti vi sam sung 55 in					2025	Cái	1	-			14.500.000	11.600.000	1		1				1	
	Tủ đựng hóa chất	T471 1010 1				2019	Cái	1	-			12.900.000	1.612.500	1		1				1	
	Ti vi sam sung 55 in	T471 1010 1				2021	Cái	1	-			27.000.000		1		1				1	

	Máy lọc nước					2025	Cái	1	-			15.800.000	12.640.000	1		1					1	
	Ti vi sam sung 55 in	T471 1010 1				2022	Cái	1	-			26.000.000	5.200.000	1		1					1	
	Ti vi sam sung 55 in	T471 1010 1				2022	Cái	1	-			26.000.000	5.200.000	1		1					1	
	Máy phát điện	T471 1010 1				2018	Cái	1	-			15.000.000		1					1		1	
	Ti vi sam sung 55 in	T471 1010 1				2021	Cái	1	-			27.000.000		1		1					1	
	Miền cục đẩy	T471 1010 1				2015	Cái	1	-			10.300.000		1		1					1	
	Ti vi sam sung 55 in					2025	Cái	1	-			14.500.000	11.600.000	1		1					1	
	Máy tính để bàn	T471 1010 1				2022	Cái	1	-			10.000.000	2.000.000	1		1					1	
	kính hiển vi 2 mắt	T471 1010 1				2019	Cái	1	-			16.900.000	2.112.500	1		1					1	
	Máy tính để bàn	T471 1010 1				2022	Cái	1	-			10.000.000	2.000.000	1		1					1	
	Ti vi sam sung 55 in	T471 1010 1				2022	Cái	1	-			26.000.000	5.200.000	1		1					1	
	Đàn Organ	T471 1010 1				2016	Cái	1	-			26.000.000		1					1		1	
	Loa kéo Kozio	T471 1010 1				2020	Cái	1	-			10.500.000		1		1					1	
	Tủ đựng thiết bị	T471 1010 1				2019	Cái	1	-			10.400.000	1.300.000	1		1					1	

	Ti vi 55 in	T471 1010 1				2019	Cái	1	-			16.500.000		1	1					1		
	Ti vi 55 in	T471 1010 1				2019	Cái	1	-			16.500.000		1	1					1		
	Cammera	T471 1010 1				2019	Cái	1	-			13.340.000		1	1					1		
	Loa di động	T471 1010 1				2020	Cái	1	-			12.000.000		1				1		1		
	Máy chiếu	T471 1010 1				2020	Cái	1	-			21.900.000		1	1					1		
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng				01403		Cái		-													
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm				015		-		-													
5.1	Các loại súc vật				01501		Con		-													
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả				01502		Cây/ Vườn		-													
5.3	Thâm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh				01503		Cây/ Vườn/ Thâm		-													
6	Tài sản cố định đặc thù				016		Cái		-													
7	Tài sản cố định hữu hình khác				017		Cái	1	-			18.500.000	2.312.500	1	1					1		0
	Đệm nhảy thể dục	T471 1010 1				2019	Cái	1	-			18.500.000	2.312.500	1	1					1		
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)				018		-		-			15.000.000		1	1					1		0

